

Từ Vựng Bài Đọc Second Nature

Xem danh sách từ vựng Vocabulary của đề Second Nature được lấy từ cuốn Cambridge IELTS Practice Test 10 - Test 4-Passage 2. Phần từ vựng IELTS của bài chứa bộ từ, bao gồm phát âm, định nghĩa, ví dụ và cả hình ảnh sẽ giúp thí sinh IELTS dễ hiểu nội dung của đề bài hơn



DOL IELTS Đình Lực · 30/08/2022



Làm Bài



Đề và đáp án



Xem giải thích



transformation /ˌtrænsfə'meɪʃn/


(noun). sự biến đổi

Ex: He was struggling to make the transformation from single man to responsible husband.

psychologist /saɪ'kɒlədʒɪst/

(noun). Nhà tâm lý học

Ex: I made an appointment with the school psychologist

personality /ˌpɜːsə'næləti/

(noun). Nhân cách, tính cách

Ex: My outgoing personality has definitely helped me succeed.

character /'kærəktə(r)/

(noun). Tính nết, tính cách; cá tính

Ex: The book gives a fascinating insight into Mrs Obama's character.

undergo /ˌʌndə'gəʊ/

(verb). Trải qua

Ex: My mother underwent major surgery last year.

key /ki:/


(adj). chủ chốt

Ex: He was a key figure in the campaign.

trait /treɪt/

(noun). đặc điểm

Ex: She shares several character traits with her father.

determine /dɪ'tɜːmɪn/

(verb). Quyết định

Ex: Upbringing plays an important part in determining a person's character.

tend /tend/

(verb). có xu hướng

Ex: People tend to be happier if they are in a long-term relationship.

fixed /fɪkst/

(adj). cố định

Ex: Older people living on fixed incomes are especially vulnerable to energy cost increases.

optimism /'ɒptɪmɪzəm/

(noun). Tính lạc quan

Ex: We may now look forward with optimism.

acquire /ə'kwaiə(r)/


(verb). nhận được, đạt được

Ex: She has acquired a good knowledge of English.

challenging /'tʃælɪndʒɪŋ/

(adj). mang tính thử thách, thách thức

Ex: I have had a challenging and rewarding career as a teacher.

regardless /rɪ'gɑːdləs/

(adv). bất kể

Ex: The weather was terrible but we carried on regardless.

necessary /'nesəsəri/

(adj). cần thiết

Ex: Food is necessary for survival.

variety /və'raɪəti/


(noun). Sự đa dạng

Ex: This tool can be used in a variety of ways.

require /rɪ'kwaɪə(r)/


(verb). cần, yêu cầu

Ex: These pets require a lot of care and attention.

master /'mɑːstə(r)/

(verb). thông thạo

Ex: French was a language he had never mastered.

range /reɪndʒ/


(noun). một loạt

Ex: There is a full range of activities for children.

diverse /daɪ'vɜːs/


(adj). Đa dạng

Ex: People from diverse cultures were invited to the event.

emotion /ɪ'məʊʃn/


(noun). cảm xúc

Ex: The decision was based on emotion rather than rational thought.

joy /dʒɔɪ/

(noun). niềm vui

Ex: Her books have brought joy to millions.

passion /'pæʃn/

(noun). niềm đam mê

Ex: I admire the passion and commitment shown by the players.

accept /ək'sept/

(verb). chấp nhận, đồng tình

Ex: He accepted all the changes we proposed.

newcomer /'nju:kʌmə(r)/

(noun). người mới đến

Ex: Older colleagues can sometimes resent bright young newcomers.

tolerate /'tɒləreɪt/

(verb). chịu đựng được

Ex: Few plants will tolerate sudden changes in temperature.

ignorance /'ɪgnərəns/

(noun). sự dốt nát, sự thiếu hiểu biết

Ex: He showed a remarkable ignorance of the facts.

notice /'nəʊtɪs/

(verb). chú ý, nhận thấy

Ex: The first thing I noticed about him was his eyes.

recommend /,rekə'mend/


(verb). gợi ý, giới thiệu

Ex: I recommend the book to all my students.

fortune /'fɔ:rtʃən/

(noun). của cải

Ex: He made a fortune in real estate.

come about /kʌm ə'baʊt/


(verb). xảy ra

Ex: Can you tell me how the accident came about?

courage /'kʌrɪdʒ/

(noun). dũng cảm

Ex: He showed great courage and determination.

origin /'ɒrɪdʒɪn/

(noun). Nguồn gốc

Ex: This particular custom has its origins in Wales.

prove /pru:v/

(verb). Chứng minh

Ex: She was determined to prove everyone wrong.

motivate /'məʊtɪveɪt/


(verb). Khuyến khích, tạo động lực

Ex: What motivates people to carry out such attacks?

fearlessness /'fiələsnəs/


(noun). tính can đảm, tính không sợ hãi, tính bạo dạn

Ex: He showed complete fearlessness in the face of danger.

moral /'mɒrəl/

(adj). thuộc về đạo đức

Ex: She felt she had a moral duty to look after her elderly parents.

obligation /ˌɒblɪ'geɪʃn/


(noun). Nghĩa vụ

Ex: She did not feel under any obligation to tell him the truth.

overcome /ˌəʊvə'kʌm/


(verb). Vượt qua

Ex: She overcame injury to win the Olympic gold medal.

shyness /'ʃaɪnəs/

(noun). tính nhút nhát, tính bẽn lẽn, tính e thẹn

Ex: He tried to overcome his shyness

inherently /ɪn'hɪərəntli/

(adv). vốn có, vốn đã

Ex: She felt that the system was inherently unfair and unequal.

introverted /'ɪntroʊvɜːtɪd/

(adj). hướng nội

Ex: His teachers perceived him as shy and introverted.

realize /'riːəlaɪz/

(verb). nhận ra

Ex: They didn't realize the danger they were in.

reticence /'retɪns/

(noun). sự dè dặt, sự kín đáo

Ex: His reticence about his past made them very suspicious.

**disastrous** /dɪˈzɑːstrəs/


(adj). tàn khốc

Ex: The war ended in 1815 but was followed by a series of disastrous harvests.

entertain /ˌentəˈteɪn/


(verb). giải trí, tiêu khiển

Ex: He entertained us for hours with his stories and jokes.

extroverted /ˈekstrəvɜːtɪd/


(adj). hướng ngoại

Ex: He is bold and extroverted.

behavior /bɪˈheɪvjə(r)/


(noun). hành vi

Ex: I noticed a change in his behavior.

spontaneous /spɒnˈteɪniəs/

(adj). tự phát

Ex: The audience burst into spontaneous applause.

mention /ˈmenʃn/


(noun). sự nói đến, sự nhắc đến

Ex: He made no mention of her work.

rational /ˈræʃnəl/

(adj). Hợp lý, mang tính lý trí

Ex: There is no rational explanation for his actions.

enable /ɪˈneɪbl/

(verb). Cho phép

Ex: This new programme will enable older people to study at college.

achieve /əˈtʃiːv/

(verb). Đạt được, giành được

Ex: He had finally achieved success.


stamina /ˈstæmɪnə/

(noun). sức chịu đựng, sức bền

Ex: It takes a lot of stamina to run a marathon.

intense

(adj). dữ dội


 /ɪn'tens/

Ex: He suddenly felt an intense pain in his back.

psychological /ˌsaɪkə'lɒdʒɪkl/

(adj). Thuộc về mặt tâm lý học

Ex: Abuse can lead to both psychological and emotional problems.

demand /dɪ'mɑːnd/


(noun). sự đòi hỏi, sự yêu cầu

Ex: Teacher training has to evolve to meet the changing demands of the profession.

overwhelming /ˌəʊvə'welmiŋ/

(adj). tràn ngập, làm choáng ngợp

Ex: There was overwhelming support for our policies.

untangle /ˌʌn'tæŋɡl/

(verb). gỡ rối

Ex: It will not be easy to untangle his financial affairs.

fear /fiə(r)/

(noun). nỗi sợ

Ex: Alan spoke of his fears for the future.

judgement /'dʒʌdʒmənt/

(noun). sự phán xét

Ex: He refused to make a judgement about the situation.

account /ə'kaʊnt/

(noun). Lời tường thuật

Ex: The diaries contained a detailed account of the writer's experiences in China.

pain /peɪn/

(noun). nỗi đau

Ex: It took him several years to get over the pain of losing his job.

response /rɪ'spɔːns


(noun). phản ứng

Ex: When I suggested changes, I got a very positive response.

optimist /'ɒptɪmɪst/

(noun). người lạc quan

Ex: I'm an eternal optimist—I'm sure things will get better.

description /dɪ'skrɪpʃn/

(noun). Sự miêu tả, sự mô tả

Ex: The name means 'no trees' and it is an accurate description of the island.

career /kə'riə(r)/

(noun). Sự nghiệp

Ex: He had a successful career in television journalism.

switch /swɪtʃ/


(verb). đổi

Ex: I decided to switch my focus from swimming to cycling.

lab /læb/


(noun). phòng thí nghiệm

Ex: The effects of weathering can be simulated in the lab.

nourish /'nʌrɪʃ/

(verb). nuôi dưỡng

Ex: All the children were well nourished and in good physical condition.

risk /rɪsk/


(verb). Liều

Ex: I refuse to risk being hurt.

duty /'dju:ti/

(noun). Bổn phận, nhiệm vụ, trách nhiệm

Ex: The duty of the agency is to act in the best interests of the child.

ethically /'eθɪkli/


(adv). có đạo đức, hợp với luân thường đạo lý

Ex: He encouraged his students to think for themselves and to act morally and ethically.

record /'rekɔ:d/

(verb). ghi chép, ghi nhận

Ex: Unemployment is likely to reach the highest total that has ever been recorded.

bullying /'bʊliŋ/

(noun). sự bắt nạt, sự ức hiếp

Ex: Bullying is a problem in many schools.

eventually

/ɪ'ventʃuəli/

(adv). Cuối cùng

Ex: It might take him ages but he'll do it eventually.

**evidence** /'eɪdɪəns/

(noun). Bằng chứng

Ex: Researchers have found clear scientific evidence of a link between exposure to sun and skin cancer.

senior /'siːniə(r)/

(adj). có thâm niên

Ex: She is senior vice president of marketing.

security /sɪ'kjʊərəti/

(noun). Sự bảo đảm

Ex: This system provides basic security for employees.

threaten /'θreɪn/

(verb). đe dọa

Ex: Pollution is threatening marine life.

necessarily /,nesə'serəli/

(adv). nhất thiết

Ex: Servants necessarily had close contact with their employers.

experimentation /ɪk'sperɪmen'teɪʃn/

(noun). sự thí nghiệm

Ex: Further experimentation is needed to verify this hypothesis.

temperament /'tempərəmənt/


(noun). khí chất, tính khí

Ex: She's a dreamer and a romantic by temperament.

inject /ɪn'dʒekt/

(verb). thổi vào, thêm vào

Ex: They are hoping a change of leader will inject new energy into the movement.

researcher /rɪ'sɜːtʃə(r)/

(noun). Nhà nghiên cứu

Ex: Researchers found there was no evidence of an increased risk of infection.

identify /aɪ'dentɪfaɪ/

(verb). Xác định, nhận dạng

Ex: They are trying to identify what is wrong with the present system.

admire

🔊 /əd'maɪə(r)/

(verb). ngưỡng mộ

Ex: Actually, I greatly admire and respect him

loyalty

🔊 /'lɔɪəlti/

(noun). lòng trung thành

Ex: He inspires great loyalty from all his employees.

discover

🔊 /dɪ'skʌvə(r)/

(verb). Khám phá

Ex: She recently discovered two fungi that were new to science.

habitual

🔊 /hə'bitʃuəl/

(adj). thường lệ, quen thuộc

Ex: They waited for his habitual response.

cultivate

🔊 /'kʌltɪveɪt/

(verb). trau dồi, tu dưỡng

Ex: We're trying to help these kids cultivate an interest in science.

potential

🔊 /pə'tenʃl/

(noun). Tiềm năng, triển vọng

Ex: The European marketplace offers excellent potential for increasing sales.

alter

🔊 /'ɔ:ltə(r)/

(verb). thay đổi, làm thay đổi

Ex: His actions that day altered my perception of him.

cite

🔊 /saɪt/

(verb). biểu dương, trích dẫn

Ex: He cited personal reasons for his decision to resign.

transition

🔊 /træn'zɪʃn/

(noun). Sự chuyển đổi

Ex: The company was slow to make the transition from paper to computer.

ordinary

🔊 /'ɔ:dnri/

(adj). Bình thường


Ex: She was a perfectly ordinary little girl.

counselling

🔊 /'kaʊnsəliŋ/

(noun). tư vấn

Ex: The couple decided to go for relationship counselling.

rehabilitation /ˌriːəˌbɪlɪˈteɪʃn/

(noun). sự cải tạo giáo dục, sự phục hồi

Ex: the rehabilitation of violent offenders Ex: He tells of raising four siblings alone while his mother took drug rehabilitation.

suffer /ˈsʌfə(r)/


(verb). chịu đựng

Ex: The company suffered huge losses in the last financial year.

depression /dɪˈpreʃn/

(noun). sự buồn rầu, sự phiền muộn

Ex: I was overwhelmed by feelings of depression.

launch /lɔːntʃ/

(verb). khởi đầu, bắt đầu

Ex: Police have launched an investigation into the incident.

convince /kənˈvɪns/

(verb). thuyết phục

Ex: I'd be very surprised if this argument convinces anybody.

favourable /ˈfeɪvərəbl/

(adj). thuận lợi, có ích

Ex: The weather was favourable for a barbecue outside.

outcome /ˈaʊtkʌm/

(noun). Kết quả

Ex: We are confident of a positive outcome.

recognise /ˈrekəɡnaɪz/

(verb). nhận ra

Ex: Most of us recognise the importance of diet.

passionate /ˈpæʃənət/


(adj). đầy đam mê

Ex: His guitar playing was passionate and extremely skilful.

pursuit /pəˈsjuːt/


(noun). sự theo đuổi

Ex: She travelled the world in pursuit of her dreams.

limit /ˈlɪmɪt/


(noun). Giới hạn

Ex: There is a limit to the amount of pain we can bear.

**consuming** /kən'sju:mɪŋ/

(adj). ám ảnh, chi phối

Ex: They both had a consuming interest in basketball.

discipline /'dɪsəplɪn/

(noun). môn học, lĩnh vực

Ex: The new recruits were drawn from a range of academic disciplines.

rewarding /rɪ'wɔ:dɪŋ/

(adj). đáng làm

Ex: Nursing can be a very rewarding career.

miserable /'mɪzrəbl/

(adj). khổn khổ, khổ sở

Ex: We were cold, wet and thoroughly miserable.

compatible /kəm'pætəbl/


(adj). tương hợp

Ex: The new system will be compatible with existing equipment.

curiosity /kɜːrɪ'ɑ:səti/


(noun). Sự tò mò

Ex: His answer did not satisfy my curiosity at all.

healing /'hi:lɪŋ/

(noun). sự chữa lành

Ex: Healing only begins when the hurt is shared with someone.

alternative /ɔ:l'tɜ:rnətɪv/

(adj). khác

Ex: The road was closed so we had to find an alternative route.

technique /tek'ni:k/

(noun). Kỹ thuật

Ex: Researchers used advanced techniques to analyse the brain scans.

vow /vaʊ/

(verb). thề, nguyện, tuyên thệ

Ex: She vowed never to speak to him again.

concentration

/kənsn'treɪʃn/

(noun). Mật độ

Ex: Evaporation gradually increases the salt concentration of the water.

**avoid** /ə'vɔɪd/

(verb). tránh

Ex: We must find a way to avoid similar problems in future.

focus /'fəʊkəs/


(verb). tập trung

Ex: She was distracted and finding it hard to focus.

explain /ɪk'spleɪn/

(verb). giải thích

Ex: He was trying to explain the difference between hip hop and rap.

embarrass /ɪm'bærəs/

(verb). làm xấu hổ

Ex: Her questions about my private life embarrassed me.

fascinating /'fæsɪneɪtɪŋ/

(adj). hấp dẫn, lôi cuốn, quyến rũ

Ex: His performance is fascinating to watch.

executive /ɪg'zekjʊtɪv/


(noun). ban quản trị

Ex: She is a member of the party's national executive.

intimidate /ɪn'tɪmɪdeɪt/

(verb). dọa nạt, làm sợ hãi

Ex: They were intimidated into accepting a pay cut by the threat of losing their jobs.

mitigate /'mɪtɪgeɪt/


(verb). làm dịu bớt, làm cho đỡ

Ex: Soil erosion was mitigated by the planting of trees.

document /'dɒkjʊment/

(verb). Ghi nhận, ghi lại

Ex: Urban life in the nineteenth century is well documented.

allegation /,ælə 'geɪʃn/

(noun). luận điệu, lý để vin vào

Ex: He has made serious allegations against the company.

internal

(adj). bên trong

🔊 /ɪn'tɜːnl/

Ex: The company has launched an internal investigation into the claims.

adventure

🔊 /əd'ventʃə(r)/

(noun). cuộc phiêu lưu

Ex: When you're a child, life is one big adventure.

Hãy cùng DOL khám phá kho vocab **Second nature** đầy đủ ở đây ->